

ĐỀ THI THỬ VÀO 6 – ĐỀ SỐ 20

Thời gian: 60 phút

PART 1: VOCABULARY AND GRAMMAR (30 points)

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

- | | | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| 1. A. dry | B. sunny | C. cloudy | D. rainy |
| 2. A. <u>h</u> ead | B. <u>d</u> ean | C. sp <u>re</u> ad | D. br <u>ea</u> d |
| 3. A. <u>ch</u> icken | B. <u>sch</u> ool | C. <u>ch</u> emistry | D. <u>ch</u> oir |
| 4. A. br <u>ea</u> th | B. <u>th</u> is | C. <u>th</u> ere | D. <u>th</u> en |
| 5. A. book <u>s</u> | B. stop <u>s</u> | C. play <u>s</u> | D. talk <u>s</u> |

II. Odd one out.

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------|--------------|
| 1. A. called | B. heard | C. ordered | D. exchanged |
| 2. A. intelligent | B. watermelon | C. seed | D. fruit |
| 3. A. first | B. second | C. time | D. next |
| 4. A. interesting | B. boring | C. exciting | D. story |
| 5. A. prince | B. folk tale | C. princess | D. queen |

III. Choose the correct answer.

- Which stage are you in when you are 13 years old?
A. Teenage B. Adulthood C. The elderly D. None of the above
- With which country does Northern Vietnam share a border?
A. India B. Malaysia C. Indonesia D. China
- Which region of Vietnam borders the East Sea?
A. The eastern and southern regions of Vietnam.
B. The eastern and northern regions of Vietnam.
C. The northern and western regions of Vietnam.
D. The western and southern regions of Vietnam.
- Which of the following words has a different meaning from the rest?

- A. Friendly B. Secretive C. Open-minded D. Sociable
5. A fruit store is having a 40%-discount sale. Lan buys 2,5kg of oranges (for 30,000VND/kg), 3kg of mangos (for 60,000VND/kg), and 2kg of apples (for 45,000VND/kg). Lan gives the fruit seller 300,000VND. How much change does Lan receive?
- A. 107,000 VND B. 50,000 VND C. 93,000 VND D. 0 VND
6. Where did Ngo Quyen use pointed stakes to defeat Nam Han aggressors?
- A. Hong River B. Tra Ly River C. Bach Dang River D. Ma River
7. You are now living in Vietnam, which number do you dial when you need to call the firefighters in case of a fire?
- A. 113 B. 114 C. 115 D. 116
8. Read the paragraph below and answer the question:
- [...] On this visit, my heart has been touched by the kindness for which the Vietnamese people are known. In the many people who have been lining the streets, smiling and waving, I feel the friendship between our peoples. (From President Barack Obama's speech when he visited Vietnam in May, 2016)
- In the above paragraph, which quality of the Vietnamese people does U.S. President Obama talk about?
- A. Friendliness B. Honesty C. Hardworking D. Lovely
9. Gout is a common disease in modern society. The main cause of Gout is a diet that contains too much protein.
- Which of the following foods should Gout patients NOT eat?
- A. Seafood. B. Potato, sweet potato.
C. Red meat: beef, turkey. D. Both A and C are correct.
10. Which of the following foods/drinks is best for your health and environmentally friendly?
- A. Factory pre-made food. B. Bottled soft drinks.
C. Fresh food. D. Frozen food.

IV. Match one word in column A with the appropriate word in column B.

A	B
1. a jug	A. of coke

2. a bar	B. of cooking oil
3. a can	C. of toothpaste
4. a bottle	D. of water
5. a tube	E. of soap

V. Give the correct form of the verbs in the brackets to complete the sentences.

1. The Sun (set) _____ in the West.
2. The girls (skip) _____ rope at present.
3. She always (brush) _____ her teeth every day.
4. He (visit) _____ Nha Trang next week.
5. What about (go) _____ to Ha noi ?

PART 2: READING (10 points)**I. Read and put true or false.**

Lan comes from Thai Binh province. Lan is a student in Tran Hung Dao primary school. Her family has four people: her father, her mother, her elder brother and her. Her father's name is Minh. He is 36 years old. He is an English teacher in Hung Nhan secondary school. Her mother's name is Hong. She is a nurse in a local hospital. Every day, her father goes to work with her mother by motorbike. Nam is Lan's brother. He is 17 years olds, and he is a student at Hung Nhan high school.

1. There are five members in Lan's family.
2. Her father is a nurse.
3. Her mother works in a hospital.
4. Her brother's name is Minh.
5. Her brother is student at high school.

II. Read the following text and choose the best answer for the questions below.

Hi. My name's Robert. I am a doctor. I usually get up very early, at five-thirty and do my morning exercise. After that, I often have breakfast with my wife and my son, then I drive my wife to work and my son to school at 7:00.

I work in the hospital from a.m. to 5 p.m. Sometimes I come home late, at six or seven so my wife and my son have to go home by bus in the afternoon.

In the evening, I help John, my little son, with his homework and I play with him. When my son goes to bed, I watch the news on TV and read books. I go to bed at 11.30 or 12 o'clock.

1. What does Robert do?
A. He is a worker. B. He is a doctor.
C. He is an engineer. D. He is a teacher.
2. What time does he get up every day?
A. He gets up at six. B. He gets up at 5:30.
C. He gets up late. D. He gets up at seven.
3. How does he go to work every day?
A. By motorbike. B. By bus. C. By car. D. By train.
4. Does he always go home late?
A. Yes, he does. B. Always. C. Never. D. No, he doesn't.
5. Does he often go to bed at mid-night?
A. Yes, he does. B. Often. C. Sometimes. D. No, he doesn't.

PART 3: WRITING (10 points)

I. Fill in the blanks with words or letters.

1. What is the matter _ _ _ _ you?
2. Lan didn't go to school _ _ cause she had a cold.
3. Linh often w _ _ _ _ to school with her brother.
4. Linda w _ _ _ to go picnic with her friends.
5. My father used _ _ play hide and seek when he was young.
6. Phong wants to be a f _ _ _ _ _ _ _ _ . He is very good at football.
7. He is h _ _ _ _ , so he eats sandwiches.

8. His mother d _ _ _ _ _ to work every day.

9. Phong's father is 35 years _ _ _.

10. It is often hot in _ _ _ _ _.

II. Rearrange the words to make sentences.

1. on / Linda / to / foot / often / school / . / goes

→ _____

2. reads / Hung / finishes / book / usually / after / his / he / homework / . /

→ _____

3. this / go / Why / weekend / we / camping / don't / ? /

→ _____

4. Hoang / films / likes / cartoon / watching / . /

→ _____

5. the / Children / . / have / milk / morning / drink / to / in /

→ _____

THE END

GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐỀ THI THỬ SỐ 20

BÀI	CÂU	ĐÁP ÁN	GIẢI THÍCH CHI TIẾT ĐÁP ÁN
PART I			
I	1	A	Kiến thức: Cách phát âm “y” Chữ “y” trong từ <u>Dry</u> /draɪ/ được phát âm là /aɪ/. Trong các phương án còn lại, “y” được phát âm là /i/. Sun<u>ny</u> /'sʌni/ cloud<u>y</u> /'klaʊdi/ rain<u>y</u> /'remi/
	2	B	Kiến thức: Cách phát âm “ea” Chữ “ea” trong từ <u>Dean</u> /di:n/ được phát âm là /i:/. Trong các phương án còn lại, “ea” được phát âm là /e/. h<u>ea</u>d /hed/ br<u>ea</u>d /bred/ sp<u>ea</u>d /spred/
	3	A	Kiến thức: Cách phát âm “ch” Chữ “ch” trong từ <u>Chicken</u> /'tʃɪkɪn/ được phát âm là /tʃ/. Trong các phương án còn lại, “ch” được phát âm là /k/. S<u>ch</u>ool /sku:l/ <u>Ch</u>emistry /'kemɪstri/ <u>Ch</u>oir /'kwaɪə(r)/
	4	A	Kiến thức: Cách phát âm “th” Chữ “th” trong từ <u>Breath</u> /breθ/ được phát âm là /θ/. Trong các phương án còn lại, “th” được phát âm là /ð/. <u>Th</u>is /ðɪs/ <u>Th</u>ere /ðer/ <u>Th</u>en /ðen/
	5	C	Kiến thức: Cách phát âm “s” Đuôi “s” trong từ <u>Plays</u> /pleɪz/ được phát âm là /z/. Trong các phương án còn lại, “s” được phát âm là /s/.

			Books /bʊks/ Stops /stɒps/ Talks /tɔːks/
II	1	B	Kiến thức: Dạng của động từ Tất cả các từ vựng trong câu này đều ở dạng quá khứ, tuy nhiên: Heard là quá khứ của hear (nghe): đây là động từ bất quy tắc. Các phương án còn lại là đều là động từ mà khi chuyển sang dạng quá khứ đều tuân theo quy tắc thêm đuôi -ed đằng sau động từ. Call (gọi) => called Order (ra lệnh, chỉ dẫn, gọi) => ordered Exchange (đổi ra) => exchanged
	2	A	Kiến thức: Từ vựng Intelligent (thông minh) là tính từ. Các phương án còn lại là danh từ. Watermelon: quả dưa hấu Seed: hạt Fruit: hoa quả
	3	C	Kiến thức: Từ vựng Time (thời gian) là danh từ. Các phương án còn lại là liên từ chỉ thứ tự. First: đầu tiên, thứ nhất Second: thứ hai Next: tiếp theo
	4	D	Kiến thức: Từ vựng Story (câu chuyện) là danh từ. Các phương án còn lại là tính từ. Interesting: thú vị Boring: nhàm chán Exciting: hứng thú, lý thú

	5	B	Kiến thức: Từ vựng Folk tale (truyện dân gian) là danh từ chỉ vật. Các phương án còn lại là danh từ chỉ người. Prince: hoàng tử Princess: công chúa Queen: nữ hoàng
III	1	A	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Bạn ở giai đoạn nào năm 13 tuổi? A. Teenage: thanh thiếu niên B. Adulthood: người trưởng thành C. The elderly: người già D. None of the above: các đáp án trên đều sai
	2	D	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Miền Bắc Việt Nam có chung biên giới với nước nào? A. India: Ấn độ B. Malaysia: Ma-lai-xi-a C. Indonesia: In-đô-nê-xi-a D. China: Trung quốc (Thông tin thêm: Việt Nam, tên chính thức là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một quốc gia thuộc khu vực <u>Đông Nam Á</u>, phía bắc giáp với <u>Trung Quốc</u>, phía tây giáp <u>Lào</u> và <u>Campuchia</u>, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông và phía nam giáp với biển Đông.)
	3	A	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Vùng nào của Việt Nam giáp Biển Đông? A. Các khu vực phía Đông và phía Nam của Việt Nam. B. Khu vực phía Đông và phía Bắc của Việt Nam. C. Khu vực phía Bắc và phía Tây của Việt Nam. D. Khu vực phía Tây và phía Nam của Việt Nam. (Thông tin thêm tìm hiểu trong câu 2.)

	4	B	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Từ nào dưới đây có nghĩa khác với từ còn lại? A. Friendly: thân thiện B. Secretive: bí mật (không chỉ tính cách con người) C. Open-minded: cởi mở D. Socialble: hòa đồng
	5	C	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Một cửa hàng trái cây đang có đợt giảm giá 40%. Lan mua 2,5kg cam (giá 30.000VND/kg), 3kg xoài (giá 60.000VND/kg) và 2kg táo (giá 45.000VND/kg). Lan đưa cho người bán hàng 300.000VND. Hỏi Lan nhận lại được bao nhiêu tiền thừa? <i>Lời giải</i> Lan mua hết số tiền là: $75.000 + 180.000 + 90.000 = 345.000$ Số tiền Lan phải trả sau khi giảm giá 40% là: $345.000 \times 60\% = 207.000$ Lan nhận lại số tiền thừa là $345.000 - 207.000 = 93.000$
	6	C	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Ngô Quyền đã sử dụng cọc nhọn để đánh bại những kẻ xâm lược Nam Hán ở đâu? => sông Bạch Đằng A. Hồng River: sông Hồng B. Trà Lý River: sông Trà Lý C. Bạch Đằng River: sông Bạch Đằng D. Mã River: sông Mã <i>(Thông tin thêm: Trận Bạch Đằng năm 938 là một trận đánh giữa quân dân <u>Tĩnh Hải quân</u> (vào thời đó, <u>Việt Nam</u> chưa có <u>quốc hiệu</u> chính thức) do <u>Ngô Quyền</u> lãnh đạo đánh với quân <u>Nam Hán</u> trên <u>sông Bạch Đằng</u>. Người Việt giành thắng lợi nhờ kế sách cắm cọc nhọn dưới lòng sông Bạch Đằng của Ngô Quyền.)</i>
	7	B	Kiến thức: Từ vựng

			Dịch nghĩa: Bạn hiện đang sống ở Việt Nam, trong trường hợp hỏa hoạn, bạn sẽ gọi cứu hỏa theo số máy nào? 114 (Thông tin thêm: 114 là đầu số gọi cơ quan phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn.)
	8	A	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: “Trong chuyến thăm này, trái tim tôi thực sự xúc động trước tấm lòng nhân hậu vốn nổi tiếng của người Việt Nam. Qua vô số những người đứng xếp hàng trên các con phố, tươi cười và vẫy tay chào, tôi cảm nhận được tình hữu nghị giữa hai dân tộc.” (Trích trong bài phát biểu của Tổng thống Barack Obama, khi ông đến thăm Việt Nam vào tháng 5 năm 2016.) Trong đoạn văn trên, Tổng thống Mỹ Obama đã nói đến phẩm chất nào của người Việt Nam? A. Friendliness: thân thiện B. Honesty: trung thực C. Hardworking: chăm chỉ D. Lovely: đáng yêu
	9	D	Kiến thức: Từ vựng Dịch nghĩa: Bệnh gút là căn bệnh phổ biến trong xã hội hiện đại. Nguyên nhân chính của bệnh Gout là do chế độ ăn chứa quá nhiều chất đạm. Bệnh nhân Gout không nên ăn đồ ăn nào? A. Hải sản B. Khoai tây, khoai lang C. Thịt đỏ: thịt bò, gà tây D. Cả A và C đều đúng (Thông tin thêm: Để phòng ngừa các cơn gout, bạn chỉ cần hạn chế những thực phẩm nhiều purine và dùng thuốc theo đúng chỉ định của bác sĩ. Những thực phẩm chứa nhiều purine như nội tạng động vật, thịt đỏ, hải sản, rượu và bia.)
	10	C	Kiến thức: Từ vựng

			Dịch nghĩa: Loại thực phẩm/ đồ uống nào sau đây là tốt nhất cho sức khỏe và thân thiện với môi trường? A. Thực phẩm chế biến sẵn B. Nước ngọt đóng chai C. Thực phẩm tươi sống D. Thực phẩm đông lạnh
IV	1	D	Kiến thức: Cụm từ định lượng A jug: một bình water: nước <i>Dịch nghĩa: A jug of water (một bình nước)</i>
	2	E	Kiến thức: Cụm từ định lượng A bar: 1 thanh, bánh soap: xà bông <i>Dịch nghĩa: A bar of soap (một bánh xà bông)</i>
	3	A	Kiến thức: Cụm từ định lượng A can: một lon Coke: coca-cola <i>Dịch nghĩa: A can of coke (một lon coca)</i>
	4	B	Kiến thức: Cụm từ định lượng A bottle: một chai. cooking oil: dầu ăn <i>Dịch nghĩa: A bottle of cooking oil (một chai dầu ăn)</i>
	5	C	Kiến thức: Cụm từ định lượng A tube: một ống, một tuýp toothpaste: kem đánh răng <i>Dịch nghĩa: A tube of toothpaste (một tuýp kem đánh răng)</i>
V	1	sets	Kiến thức: Thì hiện tại đơn Câu này diễn đạt một sự thật hiển nhiên, do vậy ta dùng thì hiện tại đơn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es)

			<i>Dịch nghĩa: Mặt trời lặn ở đằng Tây.</i>
	2	are skipping	Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn Trong câu ta thấy xuất hiện “at present” (bây giờ), đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại tiếp diễn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + V-ing <i>Dịch nghĩa: Bây giờ các bạn gái đang chơi nhảy dây.</i>
	3	brushes	Kiến thức: Thì hiện tại đơn Trong câu ta thấy xuất hiện “every day” (mọi ngày), đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es) <i>Dịch nghĩa: Cô ấy luôn đánh răng hằng ngày.</i>
	4	is going to visit	Kiến thức: Thì tương lai gần Trong câu ta thấy xuất hiện “next week” (tuần tới), đây là dấu hiệu nhận biết của thì tương lai gần, diễn tả một kế hoạch, dự định. Cấu trúc câu khẳng định thì tương lai gần: S + am/is/are + going to + V-inf <i>Dịch nghĩa: Anh ấy sẽ tới Nha Trang vào tuần tới.</i>
	5	going	Kiến thức: Chia động từ What about + V-ing (gợi ý ai đó làm gì) <i>Dịch nghĩa: Việc đến Hà Nội thì sao nhỉ?</i>
PART 2			
I	1	F	Kiến thức: Đọc hiểu <i>Dịch nghĩa: Có năm thành viên trong gia đình Lan. Đúng hay sai?</i> Thông tin: Her family has four people: her father, her mother, her elder brother and her. (Gia đình cô ấy có bốn người: bố mẹ, anh trai và cô ấy.)
	2	F	Kiến thức: Đọc hiểu

			<i>Dịch nghĩa: Bố của cô ấy cô là y tá. Đúng hay sai?</i> Thông tin: He is an English teacher in Hung Nhan secondary school. (Ông là giáo viên tiếng Anh ở trường THCS Hùng Nhân.)
	3	T	Kiến thức: Đọc hiểu <i>Dịch nghĩa: Mẹ cô làm việc trong bệnh viện. Đúng hay sai?</i> Thông tin: She is a nurse in a local hospital. (Bà ấy là y tá ở bệnh viện địa phương.)
	4	F	Kiến thức: Đọc hiểu <i>Dịch nghĩa: Anh trai cô ấy tên là Minh. Đúng hay sai?</i> Thông tin: Nam is Lan's brother. (Nam là anh trai của Lan.)
	5	T	Kiến thức: Đọc hiểu <i>Dịch nghĩa: Anh trai cô là học sinh cấp ba. Đúng hay sai?</i> Thông tin: ...he is a student at Hung Nhan high school. (anh ấy là học sinh trường THPT Hùng Nhân.)
<i>Dịch nghĩa toàn bài:</i> Lan đến từ Thái Bình. Lan là học sinh của trường tiểu học Trần Hưng Đạo. Gia đình cô ấy có bốn người: bố mẹ, anh trai và cô. Bố cô ấy tên là Minh. Ông ấy 36 tuổi. Ông là giáo viên tiếng Anh ở trường THCS Hùng Nhân. Mẹ cô ấy tên là Hồng. Bà ấy là y tá ở bệnh viện địa phương. Hàng ngày, bố và mẹ cô ấy cùng đi làm bằng xe máy. Nam là anh trai của Lan. Anh ấy 17 tuổi và là học sinh trường THPT Hùng Nhân.			
	1	B	Kiến thức: Đọc hiểu Dịch nghĩa: Robert làm nghề gì? A. Ông ấy là công nhân. B. Ông ấy là bác sĩ. C. Ông ấy là kỹ sư. D. Ông ấy là giáo viên. Thông tin: I am a doctor. (<i>Tôi là bác sĩ.</i>)
	2	B	Kiến thức: Đọc hiểu Dịch nghĩa: Hàng ngày ông ấy thức dậy lúc mấy giờ? A. Ông ấy thức dậy lúc sáu giờ.

			B. Ông ấy thức dậy lúc 5:30. C. Ông ấy dậy muộn. D. Ông ấy dậy lúc bảy giờ. Thông tin: I usually get up very early, at five-thirty. (<i>Tôi thường dậy sớm vào lúc năm giờ ba mươi.</i>)
	3	C	Kiến thức: Đọc hiểu Dịch nghĩa: Ông ấy đi làm bằng phương tiện gì? A. Bằng xe máy B. Bằng xe buýt C. Bằng ô tô D. Bằng tàu hỏa Thông tin: I drive my wife to work... (<i>tôi lái xe đưa vợ đi làm...</i>)
	4	D	Kiến thức: Đọc hiểu Dịch nghĩa: Có phải anh ấy luôn luôn về nhà muộn không? A. Đúng vậy B. Luôn luôn C. Không bao giờ D. Không phải Thông tin: Sometimes I come home late. (<i>Thỉnh thoảng tôi về nhà muộn.</i>)
	5	A	Kiến thức: Đọc hiểu Dịch nghĩa: Có phải anh ấy đi ngủ lúc nửa đêm không? A. Đúng vậy B. Thường xuyên C. Đôi khi D. Không phải Thông tin: I go to bed at 11.30 or 12 o'clock. (<i>Tôi đi ngủ lúc 11:30 hoặc 12 giờ đêm.</i>)
	Dịch nghĩa toàn bài:		

	Chào các bạn. Tên tôi là Robert. Tôi là bác sĩ. Tôi thường dậy sớm, lúc năm giờ ba mươi và tập thể dục buổi sáng. Sau đó, tôi thường ăn sáng với vợ và con trai của tôi, rồi tôi lái xe đưa vợ đi làm và con trai đi học lúc 7 giờ. Tôi làm việc ở bệnh viện từ sáng tới 5 giờ chiều. Thỉnh thoảng tôi về nhà muộn, vào lúc sáu hay bảy giờ gì đó nên vợ và con trai tôi phải về nhà bằng xe buýt vào buổi chiều. Buổi tối, tôi dạy John, con trai nhỏ của tôi học bài và chơi cùng nó. Khi con trai tôi đi ngủ, tôi xem tin tức trên TV và đọc sách. Tôi đi ngủ lúc 11:30 hoặc 12 giờ đêm.
--	--

PART 3

I	1	with	Kiến thức: Giới từ Cấu trúc hỏi và trả lời về vấn đề sức khỏe của ai đó: What's the matter with + O? (Ai đó bị làm sao vậy?) S + have/has + a/ an + (health problem). (Ai đó bị + (vấn đề sức khỏe).) <i>Dịch nghĩa: What's the matter with you? (Bạn bị làm sao vậy?)</i>
	2	because	Kiến thức: Liên từ Ta dùng liên từ 'because' (bởi vì) ở giữa hai mệnh đề để giải thích lý do <i>Dịch nghĩa: Lan didn't go to school because she had a cold. (Lan không đi học bởi vì cô ấy bị cảm lạnh.)</i>
	3	walks	Kiến thức: Từ vựng Trong câu ta thấy xuất hiện "often" (thường thường), đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es) Walk to school: đi bộ đến trường <i>Dịch nghĩa: Linh often walks to school with her brother. (Linh thường đi bộ đến trường với anh trai của cô ấy.)</i>
	4	wants	Kiến thức: Từ vựng Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es) Want to V: muốn làm gì

			<i>Dịch nghĩa: Linda wants to go picnic with her friends. (Linda muốn đi dã ngoại cùng bạn bè của cô ấy.)</i>
	5	to	Kiến thức: Cụm động từ Used to V-inf: đã từng làm gì (chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa. Nó thường chỉ được sử dụng ở quá khứ đơn.) <i>Dịch nghĩa: My father used to play hide and seek when he was young. (Bố tôi từng chơi trốn tìm khi ông ấy còn nhỏ.)</i>
	6	footballer	Kiến thức: Từ vựng Footballer: cầu thủ đá bóng To be good at: giỏi về <i>Dịch nghĩa: Phong wants to be a footballer. He is very good at football. (Phong muốn trở thành cầu thủ đá bóng. Anh ấy đá bóng rất giỏi.)</i>
	7	hungry	Kiến thức: Từ vựng Hungry: đói <i>Dịch nghĩa: He is hungry, so he eats sandwiches. (Anh ấy đói, vì vậy anh ấy muốn ăn bánh mì kẹp.)</i>
	8	drives	Kiến thức: Từ vựng Drive to work: lái xe ô tô đi làm <i>Dịch nghĩa: His mother drives to work every day. (Mẹ anh ấy lái xe đi làm hằng ngày.)</i>
	9	old	Kiến thức: Từ vựng Cách nói số tuổi: Số đếm + year(s) old <i>Dịch nghĩa: Phong's father is 35 years old. (Bố của Phong 35 tuổi.)</i>
	10	summer	Kiến thức: Từ vựng Summer: mùa hè <i>Dịch nghĩa: It is often hot in summer.</i>

			(Trời thường nóng vào mùa hè.)
II	1	Linda often goes to school on foot.	Kiến thức: Sắp xếp từ thành câu có nghĩa Trong câu ta thấy xuất hiện “often” (thường thường), đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es) On foot: đi bộ <i>Dịch nghĩa: Linda thường đi bộ đi học.</i>
	2	Hung usually reads books after he finishes his homework.	Kiến thức: Sắp xếp từ thành câu có nghĩa Trong câu ta thấy xuất hiện “usually” (thường thường), đây là dấu hiệu nhận biết của thì hiện tại đơn. Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn: S + V(s/es) “After” được dùng như một liên từ chỉ thời gian, để nói về một sự việc được diễn ra sau khi đã kết thúc một hành động, sự việc khác. <i>Dịch nghĩa: Hùng luôn đọc sách sau khi làm xong bài tập về nhà.</i>
	3	Why don't we go camping this week?	Kiến thức: Sắp xếp từ thành câu có nghĩa Cấu trúc đưa ra lời gợi ý: Why don't we / you + V-inf) ...? Go camping: đi cắm trại <i>Dịch nghĩa: Tuần này chúng ta đi cắm trại tuần chứ?</i>
	4	Hoang likes watching cartoon films.	Kiến thức: Sắp xếp từ thành câu có nghĩa Like + V-ing: nói về sở thích, mang tính lâu dài. Like + to V: nói về sở thích "bộc phát", "tạm thời"/ việc gì đó mà bạn thấy nên làm vì nó tốt hoặc có lợi cho bạn. <i>Dịch nghĩa: Hoàng thích xem phim hoạt hình.</i>
	5	Children have to drink milk in the morning.	Kiến thức: Sắp xếp từ thành câu có nghĩa Have to + V: diễn tả ý bắt buộc phải làm gì <i>Dịch nghĩa: Trẻ em phải uống sữa vào buổi sáng.</i>